

**Công Ty TNHH Một Thành Viên
Dịch Vụ Công Ích Quận 7**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2018

Tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2018

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		63.161.653.819	69.230.564.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.487.861.517	5.879.897.013
1. Tiền	111	5.1	6.487.861.517	5.879.897.013
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.759.253.325	56.124.802.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	31.250.996.640	50.161.791.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	749.284.995	154.039.525
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	6.758.971.690	5.808.971.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17.458.980.913	6.709.493.706
1. Hàng tồn kho	141	5.5	17.458.980.913	6.709.493.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.6	455.558.064	516.371.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		455.558.064	516.371.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		38.880.635.056	39.242.951.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.7	355.940.652	506.362.382
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215		355.940.652	506.362.382
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	5.8	28.062.359.841	28.664.191.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.062.359.841	28.664.191.926
- Nguyên giá	222		47.502.967.959	46.566.670.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.440.608.118)	(17.902.478.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	7.321.690.930	7.321.690.930
- Nguyên giá	231		7.721.803.013	7.721.803.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(400.112.083)	(400.112.083)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	1.027.100.808	2.239.027.267
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.027.100.808	2.239.027.267
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.11	2.113.542.825	511.679.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.113.542.825	511.679.201
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.042.288.875	108.473.516.189

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50.395.306.877	57.679.773.999
I. Nợ ngắn hạn	310		48.060.691.300	55.098.067.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	18.760.082.239	32.222.165.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.803.316.186	1.432.928.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		780.365.914	2.500.826.450
4. Phải trả người lao động	314		5.502.768.038	4.629.902.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		407.115.000	101.534.200
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.941.643.333	9.368.552.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	5.508.356.441	1.043.539.594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.357.044.149	3.798.617.549
II. Nợ dài hạn	330		2.334.615.577	2.581.706.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14.2	1.307.399.577	1.644.490.485
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	377.216.000	287.216.000
5. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		650.000.000	650.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51.646.981.998	50.793.742.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	42.478.012.943	41.624.773.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn điều lệ	411a		25.386.000.000	25.386.000.000
- Vốn khác	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		614.374.823	614.374.823
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.722.134.346	4.868.894.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.868.894.538	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		853.239.808	4.868.894.538
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.755.503.774	10.755.503.774
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.168.969.055	9.168.969.055
1. Nguồn kinh phí (mượn STC TP)	431		8.445.956.812	8.445.956.812
2. Nguồn kinh phí (Tiền thuê nhà SHNN)	432		290.158.045	290.158.045
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		432.854.198	432.854.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		102.042.288.875	108.473.516.189

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trịnh Viết Nguyên

Hồ Thị Kim Chương



Đinh Nho Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2018		Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	27.359.357.231	49.921.161.792	31.747.315.667	53.846.220.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		27.359.357.231	49.921.161.792	31.747.315.667	53.846.220.551
4. Giá vốn hàng bán	11	6,2	24.647.911.400	45.350.624.738	28.435.007.031	48.939.253.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.711.445.831	4.570.537.054	3.312.308.636	4.906.966.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,3	712.390.994	697.515.043	1.195.327.967	1.393.777.302
7. Chi phí tài chính	22	6,4	543.723.039	478.396.831	943.550.730	861.436.265
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126.318.097	128.052.792	210.091.666	208.740.638
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,7	1.268.444.503	2.784.315.409	1.949.416.590	3.433.967.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.611.669.283	2.005.339.857	1.614.669.283	2.005.339.857
11. Thu nhập khác	31	6,5	82.818.182	272.841.638	82.818.182	272.841.638
12. Chi phí khác	32	6,6	4.274.465	167.280.504	506.405.057	167.280.504
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78.543.717	105.561.134	(423.586.875)	105.561.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.690.213.000	2.110.900.991	1.191.082.408	2.110.900.991
15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN			1.689.213.000	2.110.900.991	1.689.213.000	2.110.900.991
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,8	337.842.600	422.180.198	337.842.600	422.180.198
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.351.370.400	1.688.720.793	853.239.808	1.688.720.793
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

Trình Viết Nguyễn

Trình Viết Nguyễn

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Kim Chương

Hoàng Thị Kim Chương



Dinh Nho Quyền

Dinh Nho Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2018

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.431.399.682	34.419.431.783	59.955.255.965	76.683.153.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.897.267.074)	(18.470.330.069)	(36.254.534.948)	(46.388.690.648)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.106.739.273)	(5.706.450.230)	(16.404.448.101)	(16.513.017.789)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(126.318.097)	(128.052.792)	(210.091.666)	(208.740.638)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(235.043.436)		(1.005.094.436)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.080.305.160	11.066.801.337	37.228.205.499	30.838.502.219
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.431.819.541)	(14.176.806.800)	(43.943.574.656)	(35.002.637.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.714.517.421	7.004.593.229	(634.282.343)	9.408.568.474
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					(1.170.299.076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					(1.170.299.076)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)


(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2018

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					1.326.029.960
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		275.000.000	2.059.500.000	10.715.252.065	2.059.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.189.500.000)	(4.252.235.398)	(9.473.005.218)	(13.019.567.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.914.500.000)	(2.192.735.398)	1.242.246.847	(9.634.037.806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.800.017.421	4.811.857.831	607.964.504	(1.395.768.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		687.844.096	6.155.116.804	5.879.897.013	12.362.743.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.487.861.517	10.966.974.635	6.487.861.517	10.966.974.635

Lập biểu


Trịnh Việt Nguyên

Kế toán trưởng


Hô Thị Kim Chung




Dinh Nho Quyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cuối niên độ cho BCTC kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động dịch vụ công ích và hoạt động xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng, thi công công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là **Đồng Việt Nam (VNĐ)**.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban QLĐH Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cài tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	683.969.547	1.211.895.871
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.803.891.970	4.668.001.142
	Tổng cộng	6.487.861.517	5.879.897.013

5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	5.648.170.988	4.434.603.343
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7	1.202.756	10.028.434
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7	154.518.226	223.369.365
Cộng	5.803.891.970	4.668.001.142

5.2 Phải thu của khách hàng

Là các khoản phải thu của khách hàng về hoạt động sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và vệ sinh công trình công cộng, tiền thuê nhà SHNN của các hộ dân, ...

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản	24.887.112.025	42.458.866.137
- Phải thu khách hàng vệ sinh công trình công cộng	1.400.744.900	2.716.149.111
- Phải thu khách hàng thương mại, dịch vụ	3.754.508.030	3.754.508.030
- Phải thu khách hàng về thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	214.377.958	290.158.045
- Phải thu về hoạt động bán lẻ xăng dầu	488.313.727	98.275.962
- Phải thu khác	505.940.000	843.834.000
Cộng	31.250.996.640	50.161.791.285

5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua vật tư và các dịch vụ để thi công công trình xây dựng cho khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP chứng khoán ASC	55.000.000	55.000.000
- Công ty Thẩm định giá Chuẩn Việt	63.500.000	63.500.000
- Công ty CP Minh Khôi	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú	150.000.000	-

- XN Bán lẻ xăng dầu	280.784.995	-
- Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	100.000.000	
- Những nhà cung cấp khác	-	35.539.525
Cộng	749.284.995	154.039.525

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác	991.288.356	991.288.356
- Tạm ứng nội bộ	5.767.683.334	4.817.683.334
Cộng	6.758.971.690	5.808.971.690

5.4.1 Phải thu khác

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ban quản lý ĐT XD CT quận 7	313.473.000	313.473.000
- Đội TCXL Lê Văn Thành	172.178.531	172.178.531
- Đội TCXL Phạm Xuân Duy	482.383.704	482.383.704
- Các khoản khác	23.253.121	23.253.121
Cộng	991.328.356	991.328.356

5.4.2 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tiền tạm ứng cho các đội xây dựng trực thuộc để thi công các công trình.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đoàn Bá Quỳnh	650.000.000	-
- Đỗ Công Hùng	300.000.000	
- Trần Tuấn Anh	2.416.090.681	2.416.090.681
- Thái Việt Dũng	245.693.461	245.693.461
- Lê Văn Thành	1.306.114.192	1.306.114.192
- Trần Văn Ngà	499.785.000	499.785.000
- Phan Văn Cung	400.000.000	-
- Đoàn Văn Tốt	-	350.000.000
Cộng	5.767.683.334	4.817.683.334

5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Hàng hóa (xăng dầu)	290.665.561	401.072.107

5.5.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.168.289.087	6.308.421.599
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		17.458.954.648	6.584.810.538

5.5.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng trường Mầm Non Phú Thuận – Q7	617.850.000	-
- Xây dựng HTTN đường Đào Trí – P.Phú Thuận	86.000.000	86.000.000
- NC mở rộng đường Phú Thuận – Q7	169.307.449	160.400.000
- Xây dựng nút giao thông cầu Bà Chiêm, H.Nhà Bè	1.981.617.363	618.481.751
- Hẻm 1333 Huỳnh Tấn Phát	217.985.403	-
- Xây dựng đường 15B P.Phú Mỹ - Q7	2.111.601.923	2.111.601.923
- Mở rộng Tỉnh Lộ 10 – H.Bình Chánh	-	846.162.851
- NC chống ngập khu TĐC Tân Quy Đông – Q7	358.373.917	357.873.917
- Sửa chữa NC đường Bùi Văn Ba – Q7	80.725.000	80.725.000
- Các hoạt động vệ sinh - công trình công cộng	11.249.052.070	1.995.176.157
- Các hạng mục khác	295.775.962	52.000.000
Cộng	17.168.289.087	6.308.421.599

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.6.1	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5.6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	455.558.064	534.544.575
	Tổng cộng		534.544.575

5.7 Ký quỹ, ký cược

Chủ yếu là ký quỹ để bảo hành và chờ quyết toán công trình xây dựng theo quy định.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Thanh Dân Cường	2.000.000	2.000.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	353.940.652	504.362.382
Cộng	355.940.652	506.362.382

5.8 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TB& DCQL	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	14.864.102.740	31.636.567.845	66.000.000	46.566.670.585
2. Tăng trong năm	1.221.324.375			1.221.324.375
3. Giảm trong năm		285.027.001		285.027.001
4. Số dư cuối kỳ	16.085.427.115	31.351.540.844	66.000.000	47.502.967.959
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	6.149.809.546	11.708.669.113	44.000.000	17.902.478.659
2. Tăng trong năm	408.894.190	1.403.262.270	11.000.000	1.823.156.460
3. Giảm trong năm		285.027.001		
4. Số dư cuối năm	6.558.703.736	12.826.904.382	55.000.000	19.840.720.201
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	8.714.293.194	19.927.898.732	22.000.000	28.664.191.926
2. Tại ngày cuối kỳ	9.526.723.379	18.524.636.462	11.000.000	28.062.359.841

5.9 Bất động sản đầu tư :

Chỉ tiêu	Nhà tái định cư C.cư An Hòa 1	Nhà thuộc SHNN	Căn hộ C.cư Phú Thuận	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	6.888.836.732	832.966.281	-	7.721.803.013
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối kỳ				
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	-	400.112.083	-	400.112.083
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-			
4. Số dư cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	6.888.836.732	432.854.198	-	7.321.690.930
2. Tại ngày cuối năm	6.888.836.732	432.854.198		7.321.690.930

5.10 Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí XDCB) : 996.325.528 đồng

+ Dự án Khu dân cư Đại Thắng đã được Ủy ban Nhân dân quận 7 chấp thuận giải quyết chi phí đầu tư, giá trị đã thực hiện 664.255.593 đồng

+ Xây dựng các CT phụ phục vụ Bồ rác Đào Trí : 27.524.480 đồng

+ Xây dựng nhà kho chứa dụng cụ lao động: 70.000.000 đồng

+ CP kiểm định chất lượng chung cư Tân Quy: 204.545.455 đồng

5.11 Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí quản lý DN chưa phân bổ : 1.706.132.021 đồng

b. Công cụ, dụng cụ phân bổ với thời gian trên 12 tháng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 và chi phí cổ phần doanh nghiệp:

+ Công cụ - dụng cụ khác : 295.603.030 đồng

+ Chi phí cổ phần DN : 111.807.774 đồng

5.12 Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả tiền mua vật tư xây dựng và phải trả tiền thi công các công trình xây dựng.

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH XD Giao Thông Bình An	2.999.959.300	3.301.960.750
- Công ty TNHH Xây dựng CTGT Bảo Thắng	1.227.695.587	1.227.695.587
- Công ty TNHH MTV XD Minh Gia Huy	1.995.048.150	4.017.079.395
- Công ty TNHH Hưng Khánh	1.016.118.800	1.016.118.800
- Công ty TNHH TM DV XD Hùng lê	1.720.325.200	1.720.325.200
- DNTN TM Hai Cường	-	336.245.225
- Công ty TNHH SX TM XD Nhật Tân	1.022.253.000	3.038.939.070
- Công ty TNHH TM Cát Tường Vi	1.236.374.700	1.436.374.700
- Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình	2.508.113.572	4.734.598.572
- Công ty TNHH MTV Thuận Như	535.625.000	1.164.569.700
- Công ty TNHH XD GT Phát Minh	461.689.500	461.689.500
- Công ty TNHH Nguyễn Đắc	416.960.400	416.960.400
- Công ty TNHH TM DV XD Ngọc Như Ý	1.708.693.300	3.364.683.300
- Những nhà cung cấp khác	1.911.225.730	5.984.925.794
Cộng	18.760.082.239	32.222.165.993

5.13 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua căn hộ chung cư tái định cư của các cá nhân và ứng trước tiền thi công xây dựng các công trình của các khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT xây dựng cơ bản	1.679.651.675	-
- Các khách hàng là chủ đầu tư CT VSMT	5.585.177.898	-
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư An Hòa	941.913.809	925.071.266
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Đức Khải – Q7	487.608.449	478.746.690
- Các khách hàng mua căn hộ chung cư Tân Hưng – Q7	34.085.202	20.231.544
- Các khách hàng Khác	8.879.153	8.879.153
Cộng	8.737.316.186	1.432.928.653

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.14.1	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	95.901.072	182.163.018
5.14.2	Doanh thu chưa thực hiện	1.307.399.577	1.644.490.485
5.14.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.845.742.261	9.186.389.137
	Tổng cộng	8.249.042.910	11.013.042.640

5.14.2 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	786.545.462	1.123.636.370
- Kinh phí duy tu các căn hộ chung cư An Hòa I	483.629.142	483.629.142
- Kinh phí duy tu các căn hộ CC P.Thuận và Tân Hưng	37.224.973	37.224.973
Cộng	1.307.399.577	1.644.490.485

5.14.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản tiền thi công các công trình phải trả cho các đội xây dựng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phòng Tài chính Kế hoạch Quận 7	891.429.223	309.841.626
- Mai Văn Trung	822.291.982	1.104.441.982
- Xí nghiệp đóng tàu Đại Thắng	509.048.255	509.048.255
- Đoàn Văn Tốt	577.758.815	633.598.905

- Trần Văn Ngà	45.566.760	4.469.200
- Đỗ Công Hùng	90.477.500	198.393.040
- Thái Việt Dũng	174.339.349	174.339.349
- Phạm Xuân Duy	18.937.414	36.643.704
- Đoàn Bá Quỳnh	104.177.120	53.884.714
- Trần Tuấn Anh	57.274.760	57.274.760
- Lê Văn Thành	102.950.671	43.430.671
- Các hộ tái định cư Chung cư Phú Thuận	233.976.657	233.976.657
- Các hộ tái định cư Chung cư Tân Hưng	-	342.885.359
- HTX VT Thủy bộ và Du lịch Q4	800.000.000	3.317.000.000
- HTX Vận Tải Số 9	1.381.570.000	546.700.000
- Tiền thuế TNCN phải trả người lao động	834.095.001	845.453.909
- Cơ sở hoa kiểng Quỳnh Anh	-	428.497.000
- Khác	201.848.754	346.510.006
Cộng	6.845.742.261	9.186.389.137

5.15 Vay ngân hàng (ngắn hạn): 5.508.356.441 đồng

- Agribank CN Nam Sài Gòn: 3.167.570.000 đồng
- Eximbank CN Quận 7: 2.340.786.441 đồng

5.16 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Minh Hằng	63.216.000	63.216.000
Công ty TNHH Lâm Hùng	39.000.000	39.000.000
Tiền ký quỹ đấu giá xe thanh lý	20.000.000	20.000.000
Công ty CP SX TM Sài Gòn	90.000.000	-
Công ty TNHH Minh Gia Huy	165.000.000	165.000.000
Cộng	377.216.000	287.216.000

5.17 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm	25.386.000.000	614.374.823	4.868.894.538	10.755.503.774	41.624.773.135
- Tăng vốn năm nay			853.239.808		853.239.808
+ Tăng từ lãi			853.239.808		853.239.808
+ Tăng khác					
- Giảm vốn năm nay					
+ Giảm do phân phối					
+ Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	25.386.000.000	614.374.823	5.722.134.346	10.755.503.774	42.478.012.943

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2017 4.868.894.538 đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2018 853.239.808 đ

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/6/2018 5.722.134.346 đ

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm :	6T năm 2018	6T năm 2017
- Doanh thu xây dựng cơ bản	1.412.622.560	18.989.508.404
- Doanh thu vệ sinh công trình công cộng	23.258.357.750	30.195.369.751
- Doanh thu quản lý nhà, chung cư SHNN	-	-
- Doanh thu bán lẻ xăng dầu	6.969.698.993	4.329.253.148
- Doanh thu khác	106.636.364	332.089.248
Cộng	31.747.315.667	53.846.220.551

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :	6T năm 2018	6T năm 2017
- Giá vốn xây dựng cơ bản	1.360.275.851	17.931.451.037
- Giá vốn vệ sinh công trình công cộng	20.433.733.658	26.499.374.907
- Giá vốn quản lý nhà, chung cư SHNN	-	-

- Giá vốn bán lẻ xăng dầu	6.594.999.838	4.234.143.945
- Giá vốn khác	45.997.684	274.283.947
Cộng	28.435.007.031	48.939.253.836

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :	6T năm 2018	6T năm 2017
- Lãi tiền gửi ngân hàng	26.827.969	4.586.394
- Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	1.168.499.998	1.389.190.908
Cộng	1.195.327.967	1.393.777.302

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	6T năm 2018	6T năm 2017
- Chi phí lãi vay	210.091.666	208.740.638
- Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh	733.459.064	652.695.627
Cộng	943.550.730	861.436.265

6.5 Thu nhập khác

Là khoản thu nhập từ việc bán thanh lý TSCĐ, dụng cụ, bán HSMT,... số tiền **82.818.182 đồng**

6.6 Chi phí khác

Là chi phí thẩm định giá trị tài sản, số tiền **3.000.000 đồng**

Truy nộp thuế 2014 – 2016 và tiền phạt VPHC, chậm nộp : **503.405.057 đồng**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp (PS TK 642)

Chi tiết gồm:	6T năm 2018	6T năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	2.792.543.542	2.461.728.006
- Chi phí VL văn phòng	40.423.909	54.037.330
- Chi phí công cụ, dụng cụ	54.486.645	78.552.146
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93.312.508	93.312.508
- Thuế phí và lệ phí	64.853.184	64.853.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.472.982	253.470.550
- Chi phí bằng tiền khác	349.455.841	428.014.170
Cộng	3.655.548.611	3.433.967.895

(chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được kết chuyển về TK 2421, đã phân bổ 1.949.416.590 đồng, phần còn lại sẽ phân bổ trong kỳ kế tiếp)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	1.690.213.000	đồng
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán :	-	
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán :	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :	1.690.213.000	đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%) :	337.842.600	đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :	337.842.600	đồng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1¹ tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Trinh Diét Nguyễn

Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Chương



Đinh Nho Quyền